



CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG - NHIỆT ĐIỆN GIA LAI
Gia Lai Cane Sugar ThermoElectricity Joint Stock Company

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II

Niên độ Tài chính 01/07/2014 - 30/06/2015

☎ 059.3657345 - Fax: 059.3657229

Mail: secgl@secgialai.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2014/2015

Cho niên độ tài chính từ 01/07/2014 - 30/06/2015

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	31/12/2014	30/06/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		364.421.300.724	572.966.401.162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	37.539.108.651	155.362.336.666
1. Tiền	111		7.539.108.651	5.362.336.666
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	150.000.000.000
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174.933.629.800	241.753.854.264
1. Phải thu khách hàng	131		5.916.069.918	103.125.209.418
2. Trả trước cho người bán	132	V.02	162.145.116.883	135.871.144.193
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	7.153.474.439	3.038.532.093
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.02	(281.031.440)	(281.031.440)
IV. Hàng tồn kho	140		95.191.310.211	169.925.679.886
1. Hàng tồn kho	141	V.03	95.191.310.211	169.925.679.886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.757.252.062	5.924.530.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35.063.507.826	3.685.361.263
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.676.357.115	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.04	296.620.718	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.720.766.403	2.239.169.083
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		698.588.998.520	412.357.470.646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	31/12/2014	30/06/2014
II. Tài sản cố định	220		569.582.490.374	364.493.984.119
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	318.036.206.137	336.393.509.149
- Nguyên giá	222		596.753.431.888	593.812.756.797
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(278.717.225.751)	(257.419.247.648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	0	0
- Nguyên giá	228		589.186.516	589.186.516
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(589.186.516)	(589.186.516)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	251.546.284.237	28.100.474.970
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		110.993.632.710	29.969.026.165
1. Đầu tư vào công ty con	251		89.045.180.545	8.447.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	21.948.452.165	21.522.026.165
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.012.875.436	17.894.460.362
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	18.003.875.436	17.885.460.362
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.000.000	9.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.063.010.299.244	985.323.871.808
NGUỒN VỐN	Mã số	Th. Minh	31/12/2014	30/06/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		594.496.375.439	506.288.035.182
I. Nợ ngắn hạn	310		344.679.137.483	364.047.000.522
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	267.944.213.033	319.900.124.998
2. Phải trả người bán	312		53.399.353.623	15.486.299.736
3. Người mua trả tiền trước	313		5.589.202.070	69.020.441
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.11	1.153.268.252	11.732.651.144
5. Phải trả người lao động	315		110.221.019	4.828.682.480
6. Chi phí phải trả	316	V.12	6.700.940.908	7.593.410.671
7. Phải trả nội bộ	317			



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2014/2015

Cho niên độ tài chính từ 01/07/2014 - 30/06/2015

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số Code	Th. Minh	Giai đoạn từ 01/10-31/12		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	69.245.891.447	95.510.457.517	175.679.819.600	207.770.010.558
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	0	644.571.429	0	644.571.429
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	69.245.891.447	94.865.886.088	175.679.819.600	207.125.439.129
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	58.136.271.862	88.635.660.408	140.787.385.484	178.350.904.308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.109.619.585	6.230.225.680	34.892.434.116	28.774.534.821
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	5.022.540.714	5.624.844.877	9.941.577.349	7.169.614.690
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	6.301.741.257	7.524.867.297	14.383.740.873	15.463.935.674
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6.301.741.257	7.524.867.297	14.383.740.873	15.463.935.674
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	1.541.322.574	1.539.168.700	3.384.669.205	6.021.942.799
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.23	6.203.047.784	7.712.709.716	13.302.610.869	13.243.140.376
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.086.048.684	(4.921.675.156)	13.762.990.518	1.215.130.662
11. Thu nhập khác	31		2.221.750.459	3.989.368.941	2.611.313.916	5.128.187.123
12. Chi phí khác	32		0	178.575.879	0	225.896.477
13. Lợi nhuận khác	40		2.221.750.459	3.810.793.062	2.611.313.916	4.902.290.646

CHỈ TIÊU	Mã số Code	Th. Minh	Giai đoạn từ 01/10-31/12		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.307.799.143	(1.110.882.094)	16.374.304.434	6.117.421.308
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.025.235.815	91.745.286	3.759.726.612	1.728.940.567
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.24	3.282.563.328	(1.202.627.380)	12.614.577.822	4.388.480.741
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		84	(31)	323	113

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "mã số "

Người lập biểu

Lê Thị Tố Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kim Cường

Lập ngày 13 tháng 02 năm 2015

P. Tổng Giám đốc TT



Nguyễn Văn Lương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2014/2015

Cho niên độ tài chính từ 01/07/2014 - 30/06/2015

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		282.651.940.899	197.659.242.130
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(64.550.143.487)	(90.262.992.601)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.876.317.463)	(18.501.484.460)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(12.983.785.600)	(15.008.941.098)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8.567.778.763)	(10.385.866.353)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.071.907.900	12.304.514.979
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(55.347.545.795)	(45.548.705.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		143.398.277.691	30.255.767.247
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(189.556.512.688)	(64.185.537.884)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		2.421.070.000	3.064.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75.000.000.000)	(92.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đơn vị khác	24		75.000.000.000	70.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(78.974.400.000)	(732.000.000)
5. Tiền chi các khoản vay cấp cho nông dân trồng mía	25		(36.303.245.700)	
6. Tiền thu các khoản cho nông dân trồng mía vay	26		688.312.122	487.187.945
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.947.128.629	4.278.686.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(297.777.647.637)	(79.087.572.107)
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			104.227.610.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			320.918.202.135
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		650.692.843.742	(232.253.335.670)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(595.072.552.411)	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(22.609.646.800)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.064.149.400)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.556.141.931	170.282.829.665
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(117.823.228.015)	121.451.024.805
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		155.362.336.666	6.599.324.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	37.539.108.651	128.050.349.133

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "mã số "

Người lập biểu

[Signature]
 Lê Thị Cẩm Nga

Kế toán trưởng

[Signature]
 Nguyễn Văn Kim Cương



Lập ngày 13 tháng 02 năm 2015

P. Tổng Giám đốc TT

[Signature]
 Nguyễn Văn Dũng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II Cho niên độ tài chính từ 01/07/2014 - 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường – Nhiệt điện Gia Lai được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3903000148. Đăng ký lần đầu, ngày 02 tháng 08 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 02 tháng 10 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 22 tháng 07 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ ba, ngày 18 tháng 12 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ tư, ngày 23 tháng 06 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ năm, ngày 11 tháng 11 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ sáu, ngày 19 tháng 08 năm 2011 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ bảy, ngày 18 tháng 05 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ tám, ngày 30 tháng 12 năm 2013 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ chín, ngày 16 tháng 06 năm 2014 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ mười, ngày 29 tháng 11 năm 2014 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp

Giấy chứng nhận đầu tư số: 1950/GCND9C/39/1 cấp ngày 19/10/2007 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 1 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCND9C/39/1 cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 2 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 3 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 28 tháng 08 năm 2013 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 13 tháng 12 năm 2013 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 5 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 09 tháng 06 năm 2014 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp.

Công ty niêm yết lần đầu ngày 23/12/2009 trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với số lượng là 12.613.472 cổ phiếu.

Niêm yết bổ sung lần 2 ngày 02/12/2010 với số lượng 1.892.020 cổ phiếu.

Niêm yết bổ sung lần 3 ngày 20/07/2011 với số lượng 2.901.088 cổ phiếu.

Niêm yết bổ sung lần 4 ngày 17/01/2014 với số lượng 10.443.886 cổ phiếu

Niêm yết bổ sung lần 5 ngày 25/06/2014 với số lượng 11.149.410 cổ phiếu

Tên giao dịch : **GIALAI CANE SUGAR THERMOELECTRICITY JOINT STOCK - COMPANY.**

Viết tắt : **SEC**

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 561 Trần Hưng Đạo, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai

Hình thức vốn chủ sở hữu: Công ty cổ phần

+ Vốn điều lệ : 126.134.720.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 12.613.472 CP

Đến ngày 01 tháng 12 năm 2010 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 145.054.920.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 14.505.492 CP

Đến ngày 05 tháng 09 năm 2011 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 174.065.800.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 17.406.580 CP

Đến ngày 24 tháng 12 năm 2013 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

- + Vốn điều lệ : 278.504.660.000 VNĐ
- + Tổng số cổ phần : 27.850.466 CP

Đến ngày 26 tháng 05 năm 2014 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

- + Vốn điều lệ : 389.998.760.000 VNĐ
- + Tổng số cổ phần : 38.999.876 CP

Tổng số Cán bộ CNV Công ty là: 542 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất – chế biến

3. Ngành, nghề kinh doanh :

Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật ri, bánh kẹo, đồ uống.
- + Sản xuất phân bón.
- + Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.
- + Sản xuất cồn thực phẩm.
- + Chế biến hàng nông sản (trừ mù cao su).
- + Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa và mù cao su).
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.
- + Gia công cơ khí.
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- + Khách sạn.
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- + Sản xuất gạch tuynel.
- + Chung, tinh cát và pha chế các loại rượu mạnh.
- + Tư vấn, thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm.
- + Đầu tư tài chính.
- + Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- + Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu .

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng là hệ thống kế toán Việt Nam như đã đăng ký với Bộ tài Chính, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán :

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN.

Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Tiền và tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Khoản chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn chứng từ.

Ghi nhận số tiền lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn và các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

5. Tài sản cố định vô hình.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

6. Chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng các công trình trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

9. Phân phối lợi nhuận thuần.

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán và khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế

+ Tiền lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận trên cơ sở thực thu và dự thu

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Thuế suất và các lệ phí nộp ngân sách nhà nước mà công ty đang áp dụng:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

+ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế GTGT

+ Áp dụng mức thuế suất 5% cho các loại sản phẩm: Đường, Mật rỉ, Phân bón.

+ Áp dụng mức thuế suất 10% cho các loại sản phẩm: Nước tinh khiết, Điện.

Các loại thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

V .Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính : VND

	31/12/2014	01/07/2014
Tiền mặt	86.475.510	121.918
Tiền gửi ngân hàng	7.452.633.141	5.362.214.748
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	37.539.108.651	155.362.336.666

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính : VND

	31/12/2014	01/07/2014
Trả trước cho nhà cung cấp	34.938.150.130	33.806.579.832
Trả trước nông dân trồng mía	127.206.966.753	102.064.564.361
Phải thu khác	7.153.474.439	3.038.532.093
Dự phòng giảm phải thu ngắn hạn khó đòi	(281.031.440)	(281.031.440)
Cộng	169.017.559.882	138.628.644.846

3 . Hàng tồn kho

Đơn vị tính : VND

	31/12/2014	01/07/2014
Nguyên liệu, vật liệu	20.304.009.967	11.964.400.338
Công cụ, dụng cụ	3.917.000.472	1.030.756.882
Chi phí SX, KD dở dang	12.716.981.678	2.869.751.637
Thành phẩm	57.542.483.798	154.017.854.987
Hàng hóa	710.834.296	42.916.042
Cộng	95.191.310.211	169.925.679.886

4 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Đơn vị tính : VND

	31/12/2014	01/07/2014
Các khoản phải thu nhà nước	296.620.718	-
Cộng	296.620.718	-

5 . Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

Nguyên Giá

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện v.tải truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư 01/07/2014	123.307.098.970	457.747.353.699	11.003.403.337	1.754.900.791	593.812.756.797
Mua trong năm	0	2.140.925.091	634.550.000	165.200.000	2.940.675.091
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư 31/12/2014	123.307.098.970	459.888.278.790	11.637.953.337	1.920.100.791	596.753.431.888
Khấu hao					
Số dư 01/07/2014	42.611.751.808	209.910.017.139	3.715.135.159	1.182.343.542	257.419.247.648
Khấu hao trong năm	3.697.531.888	16.800.766.526	673.787.727	125.891.962	21.297.978.103
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư 31/12/2014	46.309.283.696	226.710.783.665	4.388.922.886	1.308.235.504	278.717.225.751
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/07/2014	80.695.347.162	247.837.336.560	7.288.268.178	572.557.249	336.393.509.149
Tại ngày 30/12/2014	76.997.815.274	233.177.495.125	7.249.030.451	611.865.287	318.036.206.137

* Giá trị còn lại của TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2014: 413,5 tỷ đồng

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2014: 108,7 tỷ đồng

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : Nâng CS nhà máy từ 3.200 TMN lên 6.000TMN

6 . Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Đơn vị tính : VND

	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số dư 01/07/2014				589.186.516	589.186.516
Mua trong năm					
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư 31/12/2014	-	-	-	589.186.516	589.186.516
Khấu hao					
Số dư 01/07/2014	0	0	0	589.186.516	589.186.516
Khấu hao trong năm					
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư 31/12/2014	0	0	0	589.186.516	589.186.516
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
Số dư 01/07/2014	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/12/2014	0	0	0	0	0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình "

7 . Chi phí XDCB dở dang

Đơn vị tính : VND

	31/12/2014	01/07/2014
Công trình nâng cấp nhà máy từ 3.200TMN lên 6.000TMN	251.546.284.237	28.100.474.970
Cộng	251.546.284.237	28.100.474.970

8 . Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính : VND

	31/12/2014		01/07/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu GEC	1.099.520	14.341.575.000	1.099.520	14.341.575.000
Cho vay dài hạn : mua máy cày, dàn trồng mía ,xe chở mía		3.406.877.165		2.980.451.165
Đầu tư cho CTCP NCUD MĐ Thành Thành Công	420.000	4.200.000.000	420.000	4.200.000.000
Cộng	1.519.520	21.948.452.165	1.519.520	21.522.026.165

9 . Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính : VND

	31/12/2014	01/07/2014
Công dụng cụ văn phòng	539.762.706	583.217.789
Công dụng cụ nhà máy	2.238.733.757	1.447.346.113
Các khoản phân bổ khác	6.211.700.403	6.603.287.703
Quyền sử dụng đất thực nghiệm Iapia	175.786.370	190.225.976
Hệ thống nhân sự - tiền lương	-	49.945.112
Chi phí trả trước cho Trang trại Pi Dong	645.504.220	223.337.888
Tài sản cố định chuyển qua	152.159.910	260.584.866
CP mô hình PCCC	76.289.059	76.289.059
Tư vấn qui hoạch và phát triển vùng nguyên liệu mía	1.447.719.333	1.500.000.000
CP làm công bảo vệ mới	14.048.868	19.317.192
Chi phí mua đất TT.Pida	3.375.395.996	3.625.425.332
Chi phí mua đất TT.Pidong	3.078.449.996	3.306.483.332
Chi phí cải tạo phòng khách - vệ sinh villa	48.324.818	-
Cộng	18.003.875.436	17.885.460.362

10 . Vay và nợ ngắn hạn

Đơn vị tính : VND

	31/12/2014	01/07/2014
Vay ngắn hạn	247.787.205.985	303.180.124.998
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	100.000.000.000	30.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	16.052.018.517	
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Gia Lai	46.735.187.468	38.180.124.998
+ Ngân hàng Thương Mại cổ phần Đại Dương- CN Khánh Hòa		35.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đăklăk		50.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN Gia Lai	15.000.000.000	80.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng -TPHCM	40.000.000.000	40.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	20.157.007.048	16.720.000.000
Cộng	267.944.213.033	319.900.124.998

11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính : VND

	31/12/2014	01/07/2014
Thuế GTGT		6.211.759.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp	589.936.748	5.397.988.899
Thuế thu nhập cá nhân	166.876.504	122.902.841
Các loại thuế khác	396.455.000	
Cộng	1.153.268.252	11.732.651.144

12 . Chi phí phải trả

Đơn vị tính : VND

	31/12/2014	01/07/2014
Chi phí QL vận hành ngăn lộ		33.975.000
Chi phí phải trả khác	733.026.640	26.632.500
Chi phí thu mua của nông nghiệp	2.925.434.656	170.095.170
Chi phí vận chuyển đường	372.099.460	6.042.783.121
Chi phí kiểm toán	100.000.000	149.500.000
Chi phí lãi vay	2.570.380.152	1.170.424.880
Cộng	6.700.940.908	7.593.410.671

13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Đơn vị tính : VND

	31/12/2014	01/07/2014
Kinh phí công đoàn	162.398.796	154.810.206
Bảo hiểm xã hội	9.285.266	442.999.567
Bảo hiểm Y tế	11.003.311	64.833.638
Bảo hiểm thất nghiệp	5.136.067	28.091.477
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.347.154.140	1.175.967.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.652.859.334	722.010.494
Cộng	6.187.836.914	2.588.713.022

14 . Các khoản vay và nợ dài hạn

Đơn vị tính : VND

	31/12/2014	01/07/2014
Vay dài hạn	269.788.745.004	158.775.534.660
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	210.050.450.718	-
+ Ngân hàng TMCP Á Châu Việt Nam - CN Gia Lai	-	142.512.377.902
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	6.126.111.000	-
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	8.710.000.000	9.570.000.000
+ Công ty THNN MTV cho thuê tài chính ACB	44.902.183.286	6.693.156.758
Trừ : Vay dài hạn đến hạn trả	20.157.007.048	16.720.000.000
Cộng	249.631.737.956	142.055.534.660

15 . Vốn chủ sở hữu:

a. Tình hình tăng , giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/07/2013	174.065.800.000	-	(1.044.000)	32.182.036.384	13.429.958.893	42.023.618.303	261.700.369.580
- Tăng trong năm	215.932.960.000			3.060.993.309	1.530.496.655	30.609.933.093	251.134.383.057
- Giảm trong năm		255.500.000				33.543.416.011	33.798.916.011
Số dư tại 30/06/2014	389.998.760.000	(255.500.000)	(1.044.000)	35.243.029.693	14.960.455.548	39.090.135.385	479.035.836.626
Số dư tại 01/07/2014	389.998.760.000	(255.500.000)	(1.044.000)	35.243.029.693	14.960.455.548	39.090.135.385	479.035.836.626
- Tăng trong năm		116.881		1.261.457.782	630.728.891	12.614.577.822	14.506.881.376
- Giảm trong năm			(1.044.000)			25.029.838.197	25.028.794.197
Số dư tại 31/12/2014	389.998.760.000	(255.383.119)	-	36.504.487.475	15.591.184.439	26.674.875.010	468.513.923.805

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

	31/12/2014			01/07/2014		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn góp liên doanh	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn góp liên doanh
Vốn góp của nhà nước						
Vốn góp của cổ đông	389.998.760.000			389.998.760.000		
Phát hành thêm CP						
Cộng	389.998.760.000			389.998.760.000		

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính : VND

	31/12/2014	01/07/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	389.998.760.000	389.998.760.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	19.499.938.000	17.079.400

d. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/07/2014
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	38.999.876	38.999.772
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.999.876	38.999.772
+ Cổ phiếu phổ thông	38.999.876	38.999.772
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.999.876	38.999.772
+ Cổ phiếu phổ thông	38.999.876	38.999.772

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/07/2014
Quỹ đầu tư phát triển	36.504.487.475	35.243.029.693
Quỹ dự phòng tài chính	15.591.184.439	14.960.455.548

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào VCSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

16 . Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính : VND

	Giai đoạn từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014	Giai đoạn từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013
Doanh thu bán sản phẩm đường	63.648.358.369	84.731.619.047
Doanh thu mật ri	1.335.134.286	5.501.690.001
Doanh thu điện	1.644.328.380	3.923.618.462
Doanh thu phân bón	1.933.658.312	890.900.469
Doanh thu nước khoáng và các SP khác	684.412.100	462.629.538
Cộng	69.245.891.447	95.510.457.517

17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Đơn vị tính : VND

	Giai đoạn từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014	Giai đoạn từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013
Giảm giá hàng bán		644.571.429
Cộng	-	644.571.429

18 . Doanh thu thuần

Đơn vị tính : VND

	Giai đoạn từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014	Giai đoạn từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013
Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	69.245.891.447	94.865.886.088
Cộng	69.245.891.447	94.865.886.088

19 . Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính : VND

	Giai đoạn từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014	Giai đoạn từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013
Giá vốn bán sản phẩm đường	52.702.087.776	77.688.290.629
Giá vốn mật ri	1.335.372.699	5.511.537.844
Giá vốn điện	1.644.328.380	3.923.618.462
Giá vốn phân bón	1.783.660.516	984.073.385
Giá vốn nước khoáng và các SP khác	670.822.491	528.140.088
Cộng	58.136.271.862	88.635.660.408

20 . Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính : VND

	Giai đoạn từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014	Giai đoạn từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	5.022.540.714	5.624.844.877
Cộng	5.022.540.714	5.624.844.877

21 . Chi phí tài chính

Đơn vị tính : VND

	Giai đoạn từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014	Giai đoạn từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013
Lãi tiền vay	6.301.741.257	7.524.867.297
Cộng	6.301.741.257	7.524.867.297

22 . Chi phí bán hàng

Đơn vị tính : VND

	Giai đoạn từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014	Giai đoạn từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013
Chi phí nhân viên	245.264.468	425.154.252
Chi phí đồ dùng, vật liệu	34.900.564	93.685.376
Chi phí khấu hao TSCĐ, dịch vụ mua ngoài	438.899.616	269.811.172
Chi phí bằng tiền khác	822.257.926	750.517.900
Cộng	1.541.322.574	1.539.168.700

23 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính : VND

	Giai đoạn từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014	Giai đoạn từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013
Chi phí nhân viên	2.441.764.734	3.224.317.105
Chi phí đồ dùng, vật liệu	390.511.579	489.789.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	401.366.345	376.234.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	485.401.286	459.320.700
Chi phí bằng tiền khác	2.484.003.840	3.163.047.860
Cộng	6.203.047.784	7.712.709.716

24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

Đơn vị tính : VND

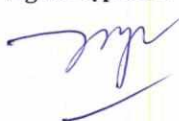
	Giai đoạn từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014	Giai đoạn từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.307.799.143	(1.110.882.094)
Tổng thu nhập chịu thuế	4.660.162.797	(4.023.199.167)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.025.235.815	91.745.286
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.282.563.328	(1.202.627.380)

VII . Thông tin về các bên có liên quan

Đơn vị tính : VND

	Giai đoạn từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014
Các đối tác liên quan gồm có :	
Công ty cổ phần Mía đường TTC Tây Ninh	
+ Bán hàng hóa và dịch vụ	598.313.380
+ Giao dịch vay vốn	10.000.000.000
+ Giao dịch trả lãi	206.666.667
Công ty CP đường Ninh Hòa	
+ Giao dịch chi trả cổ tức	4.400.000.000
Công ty CP Đường Biên Hòa	
+ Giao dịch chi trả cổ tức	2.023.098.000

Người lập biểu


Lê Thị Lê Ngọc

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Kim Cường

Lập ngày 13 tháng 02 năm 2015

P. Tổng Giám đốc TT




Nguyễn Văn Lương



CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG NHIỆT ĐIỆN GIA LAI
GiaLai Cane Sugar Thermolectricity Joint Stock Company

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---***---

Số: 23/2015/CBTT- SEC

V/v : Lợi nhuận sau thuế từ tháng 10-12/2014
của công ty mẹ tăng so với Lợi nhuận sau
thuế từ tháng 10-12/2013 (373%)

Gia Lai, ngày 13 tháng 02 năm 2015.

Kính gửi : - UBCK Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM

Căn cứ thông tư số: 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 10-12/2014 của công ty mẹ, lợi nhuận sau thuế từ tháng 10-12/2014 tăng so với lợi nhuận sau thuế từ tháng 10-12/ 2013 là 373% (4,4 tỷ đồng).

Công ty Cổ phần Mía đường – Nhiệt điện Gia Lai giải trình lợi nhuận sau thuế từ tháng 10-12/2014 của công ty mẹ tăng 373% so với từ tháng 10-12/2013 do các nguyên nhân sau :

ĐVT: VND

Kết quả kinh doanh	Từ tháng 10-12/2014 Công ty mẹ	Từ tháng 10-12/2013 Công ty mẹ	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	4=(2)-(3)	5=(4)/(3)
Chi phí tài chính	6.301741.257	7.524.867.297	(1.223.126.040)	-16%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.203.047.784	7.712.709.716	(1.509.661.932)	-20%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.282.563.328	(1.202.627.380)	4.485.190.708	373%



- Do chi phí tài chính từ tháng 10-12/2014 thấp hơn chi phí tài chính từ tháng 10-12/2013 là 16% tương ứng 1,2 tỷ đồng
- Do Chi phí quản lý doanh nghiệp từ tháng 10-12/2014 thấp hơn chi phí quản lý doanh nghiệp từ tháng 10-12/2013 là 20% tương ứng 1,5 tỷ đồng .
- Trên đây là nội dung giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế từ tháng 10-12/2014 cao hơn lợi nhuận sau thuế từ tháng 10-12/2013 của Công ty Cổ phần Mía đường – Nhiệt điện Gia Lai.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT Tp.HCM;
- Lưu



Nguyễn Văn Lường